TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

# DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC DIỆN BỊ XÉT BUỘC THỘI HỌC NĂM HỌC 2016 - 2017

*(Kèm theo Thông báo số 2904/TB-ĐHLN-ĐT, ngày 12/10/216 của Hiệu trưởng)*

| TT | Mã số SV | Lớp nhập học | Họ và tên | Số TCĐK 1/15-16 | Điểm TBC 1/15-16 | Số TCĐK 2/15-16 | Điểm TBC 2/15-16 | Điểm TBC 2/15-16 Hệ 10 | Điểm TBC | Số TCTL | Điểm TBTL | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Khoa cơ điện và công trình: 05 SV** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1451072500 | K59_KTCK | Đặng Tất Thức | 15 | 0.4 | 2 | 0 | 0 | 0.66 | 12 | 1.75 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 2 | 1451050026 | K59A_KTCTXD | Tống Chí Hiếu | 14 | 0.93 | 14 | 0.64 | 3.89 | 1.25 | 49 | 1.58 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 3 | 1451050127 | K59B_KTCTXD | Nguyễn Viết Sơn | 15 | 0.97 | 12 | 1.25 | 4.82 | 1.44 | 48 | 1.59 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 4 | 1551080727 | 60_CĐT | Trần Bá Cường | 14 | 0.14 | 15 | 0.87 | 3.32 | 0.52 | 10 | 1.5 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 5 | 1551080818 | 60_CĐT | Lê Duy Hải | 9 | 0 | 10 | 0 | 0.6 | 0 | 0 | 0 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| **II. Khoa Lâm học: 08 SV** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1353010386 | K58A_LS | Đinh Hải Đường | 18 | 0.67 | 15 | 0.2 | 2.26 | 1.3 | 60 | 1.78 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 2 | 1553130133 | 60_LN | Lò Văn Út | 14 | 1.25 | 21 | 0.83 | 4.09 | 1 | 30 | 1.17 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 3 | 1553130296 | 60_LN | Hoàng Văn Thiên | 14 | 1.14 | 18 | 0.5 | 3.46 | 0.78 | 22 | 1.14 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 4 | 1553010646 | 60_LS | Lý Kim Cương | 9 | 0 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 5 | 1553010042 | 60_LS | Trần Minh Hiếu | 14 | 0.96 | 19 | 0.71 | 3.64 | 0.82 | 21 | 1.29 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 6 | 1553010254 | 60_LS | Quàng Thanh Hặc | 14 | 0.96 | 21 | 0.9 | 4.21 | 0.93 | 25 | 1.3 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 7 | 1553010274 | 60_LS | Trần Đức Mạnh | 14 | 0.57 | 20 | 0.45 | 2.21 | 0.5 | 13 | 1.31 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 8 | 1553130389 | 60_LS | Trần Quang Minh | 17 | 0.71 | 13 | 0.73 | 2.97 | 0.72 | 15 | 1.43 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| **III. Khoa Quản lý tài nguyên rừng: 27 SV** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1453060957 | K59A_KHMT | Đỗ Danh Trí | 6 | 0.5 | 2 | 0 | 0 | 0.85 | 13 | 1.69 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 2 | 1453021495 | K59C_QLTNR | Nguyễn Đức Khu | 14 | 1.32 | 12 | 0.75 | 4 | 0.82 | 33 | 1.29 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |

| TT | Mã số SV | Lớp nhập học | Họ và tên | Số TCĐK 1/15-16 | Điểm TBC 1/15-16 | Số TCĐK 2/15-16 | Điểm TBC 2/15-16 | Điểm TBC 2/15-16 Hệ 10 | Điểm TBC | Số TCTL | Điểm TBTL | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 1453101325 | K59A_QLTNTN(C) | Dương Ngọc ánh | 16 | 0.81 | 14 | 0.57 | 3.33 | 0.91 | 35 | 1.53 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 4 | 1553060556 | 60A_KHMT | Nguyễn Hữu Nam | 14 | 0.57 | 17 | 0.41 | 2.67 | 0.48 | 11 | 1.36 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 5 | 1553060859 | 60A_KHMT | Hà Hoàng Long | 11 | 1 | 20 | 0.45 | 3.36 | 0.65 | 14 | 1.43 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 6 | 1553060843 | 60B_KHMT | Mai Trọng Giáp | 14 | 0.75 | 9 | 0 | 0 | 0.46 | 7 | 1.5 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 7 | 1553060112 | 60B_KHMT | Hà Thái Công | 17 | 0.59 | 18 | 0.61 | 3.85 | 0.6 | 19 | 1.11 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 8 | 1553060138 | 60B_KHMT | Nguyễn Văn Phương | 17 | 0.79 | 21 | 0.88 | 3.89 | 0.72 | 17 | 1.62 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 9 | 1554030800 | 60B_KHMT | Hoàng Văn Thắng | 11 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 10 | 1553020052 | 60A_QLTNR | HẢNG A Sính | 14 | 0.64 | 13 | 0.38 | 2.7 | 0.52 | 9 | 1.56 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 11 | 1553020122 | 60A_QLTNR | Lê Đức Bình | 14 | 0.93 | 18 | 1.03 | 4.53 | 0.89 | 20 | 1.43 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 12 | 1553020126 | 60A_QLTNR | Nguyễn Thu Phương | 12 | 0.96 | 17 | 0.82 | 4.2 | 0.88 | 19 | 1.34 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 13 | 1553020319 | 60A_QLTNR | Nguyễn Công Minh | 14 | 1 | 15 | 0.27 | 1.79 | 0.62 | 11 | 1.64 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 14 | 1553020328 | 60A_QLTNR | Nùng Quốc Mạnh | 14 | 0.96 | 19 | 0.74 | 4.25 | 0.83 | 23 | 1.2 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 15 | 1553020379 | 60A_QLTNR | Hoàng Đức Anh | 14 | 0.93 | 24 | 0.98 | 3.64 | 0.96 | 22 | 1.66 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 16 | 1553020551 | 60A_QLTNR | Phạm Anh Tú | 14 | 0.64 | 15 | 0.83 | 3.97 | 0.74 | 14 | 1.54 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 17 | 1553020713 | 60A_QLTNR | Nguyễn Trung Kiên | 14 | 0.36 | 13 | 0.65 | 3.39 | 0.5 | 7 | 1.93 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 18 | 1553020747 | 60B_QLTNR | Hồ Thiên Mạnh | 14 | 0.89 | 19 | 0.71 | 4.12 | 0.79 | 16 | 1.63 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 19 | 1553020808 | 60B_QLTNR | Lỳ Bá Long | 14 | 0.93 | 12 | 0.88 | 3.4 | 0.9 | 16 | 1.47 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 20 | 1553060026 | 60B_QLTNR | Phạm Hải Hà | 14 | 0.64 | 15 | 0.33 | 2.09 | 0.48 | 9 | 1.56 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 21 | 1453020601 | 60C_QLTNR | Đoàn Minh Sơn | 6 | 0 | 16 | 0 | 0.23 | 0 | 0 | 0 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 22 | 1553020104 | 60C_QLTNR | Hù Mạnh Dũng | 14 | 0.61 | 19 | 0.58 | 3.73 | 0.59 | 13 | 1.5 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 23 | 1553020111 | 60C_QLTNR | Nguyễn Tiến Dũng | 14 | 0.93 | 18 | 0.64 | 3.37 | 0.77 | 14 | 1.75 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |

| TT | Mã số SV | Lớp nhập học | Họ và tên | Số TCĐK 1/15-16 | Điểm TBC 1/15-16 | Số TCĐK 2/15-16 | Điểm TBC 2/15-16 | Điểm TBC 2/15-16 Hệ 10 | Điểm TBC | Số TCTL | Điểm TBTL | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | 1553020167 | 60C_QLTNR | Vi Thế Hoàng | 14 | 0.96 | 22 | 0.93 | 4.06 | 0.94 | 23 | 1.48 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 25 | 1553020357 | 60A_QLTNV | Phùng Tòn Liều | 14 | 0.57 | 16 | 0.25 | 3.12 | 0.4 | 9 | 1.33 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 26 | 1553094949 | 60A_QLTNV | Phạm Quang Hưng | 5 | 0 | 12 | 0 | 1.34 | 0 | 0 | 0 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 27 | 1553100066 | 60A_QLTNV | Cao Thị Thúy Nga | 14 | 0.29 | 16 | 0.88 | 4.62 | 0.6 | 12 | 1.5 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| **IV. Khoa Kinh tế và quản trị kinh doanh: 22 SV** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1354052983 | K58_K.tế | Phạm Tuấn Dương | 15 | 0.9 | 26 | 0.87 | 4.13 | 1.24 | 83 | 1.58 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 2 | 1354023115 | K58a_KTNN | Nguyễn Trọng Biên | 14 | 0.75 | 26 | 0.9 | 3.74 | 1.38 | 83 | 1.71 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 3 | 1353133169 | K58D_QLĐĐ | Phạm Minh Thuấn | 22 | 0.89 | 24 | 0.94 | 4.25 | 1.43 | 77 | 1.82 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 4 | 1454040461 | K59B_Kế toán | Nguyễn Văn Quang | 16 | 0.75 | 15 | 0.93 | 4.09 | 0.88 | 41 | 1.33 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 5 | 1454010387 | K59_Kinh tế | Nguyễn Việt Hoàng | 7 | 0 | 5 | 0.6 | 4 | 0.96 | 11 | 2.09 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 6 | 1454061657 | K59_Kinh tế | Nguyễn Bá Hùng | 24 | 0.92 | 9 | 0 | 1.97 | 1.82 | 42 | 2.81 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 7 | 1451070412 | K59A_QTKD | Lê Văn Quân | 10 | 0.75 | 20 | 0.98 | 4.35 | 0.88 | 22 | 1.68 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 8 | 1454010169 | K59A_QTKD | Lưu Thị Hạnh | 16 | 0.88 | 17 | 0.79 | 3.35 | 1.09 | 45 | 1.58 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 9 | 1454010326 | K59A_QTKD | Lê Hải Minh Đại | 10 | 0.3 | 14 | 0.36 | 2.08 | 0.86 | 20 | 1.85 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 10 | 1551070649 | 60_CNTT | Nguyễn Quang Duy | 6 | 0.5 | 15 | 0 | 1.15 | 0.14 | 2 | 1.5 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 11 | 1554060439 | 60_KT | Bùi Hồng Sơn | 15 | 0.87 | 8 | 0 | 0 | 0.57 | 11 | 1.18 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 12 | 1554020444 | 60_KTNN | Vy Đình Huân | 15 | 0.87 | 22 | 0.61 | 4.04 | 0.72 | 21 | 1.26 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 13 | 1554040885 | 60B_KTO | Inkhamban Anouphab | 6 | 0 | 11 | 0 | 2.27 | 0 | 0 | 0 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 14 | 1554030512 | 60A_QLĐĐ | Hoàng Văn Minh | 10 | 0 | 12 | 0 | 0.88 | 0 | 0 | 0 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 15 | 1553060886 | 60A_QLĐĐ | Thonglatsamy Vilakhone | 10 | 1 | 11 | 0.82 | 2.7 | 0.9 | 13 | 1.46 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 16 | 1554030020 | 60A_QLĐĐ | Khiếu Công Khánh | 14 | 0.86 | 19 | 0.95 | 4.13 | 0.77 | 21 | 1.21 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |

| TT | Mã số SV | Lớp nhập học | Họ và tên | Số TCĐK 1/15-16 | Điểm TBC 1/15-16 | Số TCĐK 2/15-16 | Điểm TBC 2/15-16 | Điểm TBC 2/15-16 Hệ 10 | Điểm TBC | Số TCTL | Điểm TBTL | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | 1554030507 | 60A_QLĐĐ | Phạm Tường Quân | 17 | 0.97 | 9 | 0.33 | 2.23 | 0.75 | 14 | 1.39 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 18 | 1553010863 | 60B_QLĐĐ | Lò Văn Khôn | 18 | 0.92 | 11 | 0.82 | 4.27 | 0.88 | 15 | 1.7 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 19 | 1554030269 | 60B_QLĐĐ | Nguyễn Tiến Dũng | 10 | 0.8 | 13 | 0.31 | 2.92 | 0.52 | 7 | 1.71 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 20 | 1554030717 | 60B_QLĐĐ | Bùi Văn Sức | 18 | 0.92 | 19 | 0.84 | 3.56 | 0.88 | 23 | 1.41 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 21 | 1554060093 | 60_QTKD | Ngô Hùng Tuấn | 15 | 0.13 | 14 | 0.68 | 2.71 | 0.4 | 7 | 1.64 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |
| 22 | 1354032754 | K58F_QLĐĐ | Phạm Hữu Dương | 17 | 0.88 | 23 | 1.28 | 4.95 | 1.24 | 67 | 1.57 | Có điểm TBTL<1,6 |
| **V. Viện kiến trúc cảnh quan và Nội thất: 01 SV** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1453110057 | K59_KTCQ | Trương Mai Thương | 6 | 0 | 11 | 0.36 | 1.67 | 0.79 | 19 | 1.74 | Điểm TBC học kỳ nhỏ hơn 1 ở hai học kỳ liên tiếp (Kỳ 1,2_2015-2016) |